©2023 Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á
Số 3 (124), tháng 3-2023
http://vjias.vn/
ISSN: 0866-7314

Tìm hiểu quy định pháp luật về nội dung, hình thức, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng ở Việt Nam và Singapore

Cao Thùy Dương*

Viện Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Ngày nhận bài: 31/01/2023, ngày gửi phản biện: 31/01/2023, ngày duyệt đăng: 02/03/2023

Bài viết nghiên cứu hệ thống quy định pháp luật về nội dung, hình thức, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng ở Singapore. Trên cơ sở đó, tác giả đối chiếu với các quy định tương ứng ở Việt Nam nhằm làm rõ sự tương đồng, khác biệt và rút ra những kết luận có thể tham khảo, góp phần xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp đồng tại Việt Nam.

Từ khóa: Hợp đồng, quy định pháp luật, Singapore, Việt Nam

Mở đầu

Pháp luật về hợp đồng chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật của các quốc gia, bởi vì, hầu hết các giao dịch trong xã hội, dù có mục đích kinh doanh hay nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thông thường, đều liên quan đến hợp đồng. Pháp luật về hợp đồng của Việt Nam hiện nay được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Kinh doanh bảo hiểm..., tuy nhiên, Bộ luật Dân sự được coi là luật gốc quy định các vấn đề chung về hợp đồng, là nền tảng cho pháp luật về hợp đồng, điều chỉnh các quan hệ hợp đồng được xác lập trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm. Trong khi đó, luật hợp đồng của Singapore lại chịu ảnh hưởng nhiều của pháp luật Anh. Mặc dù có ban hành một số văn bản luật chuyên ngành như Luật về quyền của bên thứ ba trong hợp đồng, Luật bảo vệ người tiêu dùng, Luật về hợp đồng đối với người chưa thành niên, Luật bán hàng năm 1996... nhưng pháp luật về hợp đồng của Singapore vẫn chủ yếu dựa trên luật án lệ với những nguyên tắc được hình thành từ phán quyết của thẩm phán liên quan đến hợp đồng. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ tìm hiểu các quy định về nội dung, hình thức và điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo pháp luật Việt Nam và Singapore, phân tích những ưu điểm cũng như hạn chế trong các quy định, góp phần mở rộng thông tin, kiến thức liên quan đến các quy định về hợp đồng giữa Việt Nam và Singapore. Từ đó có những cái nhìn rộng hơn về hệ thống pháp luật Common Law (Thông luật) và Civil Law (Luật Dân sự) thông qua pháp luật của hai quốc gia.

1. Quy định về nội dung của hợp đồng

1.1. Bản chất pháp lý của hợp đồng

* ct.duongbk@gmail.com

Bộ luật Dân sự Việt Nam 2015 quy định "Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự " (Điều 385). Như vậy, hợp đồng được hiểu là sự thể hiện ý chí của các bên bằng việc thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ của các bên, xác định khi nào và trong điều kiện nào thì các quyền và nghĩa vụ này được xác lập, được thay đổi và chấm dứt. Nguyên tắc quan trọng và được pháp luật bảo vệ là nguyên tắc tự do thỏa thuận, bình đẳng và thiện chí trong việc giao kết, thực hiện hợp đồng, không phân biệt mục đích của hợp đồng.

Trong khi đó, pháp luật Singapore lại định nghĩa hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên, trong đó có một hoặc nhiều sự hứa hẹn (promises) mà việc thực hiện chúng là nghĩa vụ pháp lý bắt buộc, nếu vi phạm sẽ phải chịu chế tài (legal-dictionary.thefreedictionary.com). Theo pháp luật Singapore, hợp đồng phải có các yếu tố cấu thành sau: (i) Đề nghị giao kết hợp đồng (offer); (ii) Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng (acceptance) do ý chí của các bên đã gặp nhau; (iii) Lời hứa thực hiện; và (iv) Nghĩa vụ đối ứng (consideration) là lời hứa đáp lại hoặc việc thanh toán dưới hình thức nhất định. So với pháp luật hệ thống Civil Law nói chung và Việt Nam nói riêng, sự tiến bộ của pháp luật hợp đồng Singapore là phải có lời hứa thực hiện công việc nhất định để đổi lấy nghĩa vụ tương ứng. Theo đó, pháp luật Singapore coi lời đề nghị giao kết hợp đồng là lời hứa có hiệu lực pháp lý ràng buộc, trong trường hợp ngược lại chỉ được coi là thương lượng. Bởi lẽ việc xác định là lời đề nghị hay thương lượng sẽ đưa đến hậu quả pháp lý khác nhau: việc chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng sẽ dẫn đến hình thành hợp đồng nhưng việc chấp nhận thương lượng chỉ đưa đến sự ra đời của lời đề nghị giao kết hợp đồng. Cả pháp luật Việt Nam (Điều 393, Bộ luật Dân sự 2015) và Singapore đều chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự chấp thuận tuyệt đối và vô điều kiện. Pháp luật Singapore cũng yêu cầu sự đồng ý phải được biểu hiện bằng các hình thức như văn bản, lời nói, hành vi mà im lặng không được suy đoán là đồng ý và việc chấp nhận cũng phải được gửi đến người đề nghị hoặc bên đề nghị.

1.2. Trách nhiệm ngoài hợp đồng và lỗi

Quy định về lỗi ở cả Việt Nam và Singapore đều là một phần cấu thành pháp luật chung về trách nhiệm dân sự. Trách nhiệm dân sự có thể phát sinh từ hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng. Hiểu một cách khái quát, trách nhiệm hợp đồng phát sinh từ một thỏa thuận giữa các bên tham gia trong hợp đồng, trong khi trách nhiệm ngoài hợp đồng phát sinh từ một hành vi trái pháp luật.

Pháp luật về lỗi của Singapore được xây dựng theo hệ thống thông luật của Anh. Pháp luật về trách nhiệm ngoài hợp đồng được xây dựng bằng việc áp dụng các án lệ và các học thuyết pháp lý (thuyết tiền lệ pháp). Trong khi đó, trách nhiệm ngoài hợp đồng của Việt Nam được quy định tại chương 20 Bộ luật Dân sự 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các phán quyết của Tòa án liên quan tới vấn đề tranh chấp về trách nhiệm ngoài hợp đồng không có giá trị ràng buộc đối với các tòa án Việt Nam trong giải quyết tranh chấp và chỉ có tính tham khảo. Như vậy, trong khi Bộ luật Dân sự Việt Nam 2015 tập trung vào trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì Luật về lỗi của Singapore lại tập trung vào các hành vi dân sự sai trái ngoài hợp đồng và hành vi làm giàu bất chính. Nguyên tắc chung đối với trách nhiệm ngoài hợp đồng tại Việt Nam dựa trên cơ sở (a) hành vi bị chế tài (cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của người khác); và (b) mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại.

Theo pháp luật Singapore, có ba loại hành vi bị chế tài là (a) hành vi cố ý; (b) hành vi tắc trách; và (c) trách nhiệm bồi thường tuyệt đối. Để được coi là hành vi cố ý, hành vi của bị đơn phải xuất phát từ ý chí tự nguyện. Lỗi cố ý tại Singapore bao gồm lỗi về cố ý gây ra thiệt hại về thể chất cho con người hoặc cố ý làm cho người khác có cơ sở lo lắng rằng mình sẽ bị hành hung. Lỗi hành vi tắc trách là khi bị đơn không thực

hiện sự quan tâm cần thiết để ngăn ngừa thiệt hại xảy đến cho nguyên đơn. Trong trường hợp này, nguyên đơn phải chứng minh được là bị đơn có nghĩa vụ pháp lý chăm sóc mình, và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ đó, đồng thời việc vi phạm này đã gây ra thiệt hại. "Trách nhiệm tuyệt đối" là việc người gây ra thiệt hại mà không do bất kỳ lỗi nào về phần của bên vi phạm (Gary Chan Kok Yew, 2012). Luật về lỗi bảo vệ lợi ích tại Singapore liên quan đến tính toàn vẹn của thể chất, cơ thể, tinh thần, tài sản cũng như lợi ích kinh tế. Trong khi đó tại Việt Nam, các quy định cụ thể trong Bộ luật Dân sự hướng đến bảo vệ chống lại thiệt hại về tài sản[5] (Điều 589), thiệt hại sức khỏe (Điều 590) (bao gồm tổn thất về tinh thần) và tính mạng (Điều 591), thiệt hại danh dự, nhân phẩm và uy tín (Điều 592). Cả luật Việt Nam và Singapore đều cho phép bị đơn đưa ra cơ sở biện minh về lỗi/trách nhiệm ngoài hợp đồng của mình. Tại Việt Nam, có hai cơ sở biện minh được xác định cụ thể là: (i) phòng vệ chính đáng (Điều 594, Bộ luật Dân sự 2015) và (ii) tình thế cấp thiết (Điều 595, Bộ luật Dân sự 2015). Khác với Việt Nam khi mà người bị thiệt hại cũng có lỗi một phần hoặc hoàn toàn được lấy làm cơ sở miễn trách nhiệm (Điều 617, Bộ luật Dân sự 2015), Singapore coi đây là một cơ sở cho hành vi tắc trách của bị đơn và chỉ có thể làm giảm khoản tiền bồi thường thiệt hại từ bị đơn chứ không có quyền được miễn trách nhiệm hoàn toàn. Cơ sở biện minh khác tại Singapore là dựa trên việc biết được và chấp thuận của nguyên đơn đối với rủi ro gây thiệt hại từ hành vi của bị đơn mà tương tự như tình thế cấp thiết tại Việt Nam. Liên quan đến lỗi xâm phạm danh dự, nhân phẩm người khác, thì việc bảo vệ uy tín của một người phải cân bằng với quyền tự do ngôn luận và báo chí. Những biện minh đối với một hành vi xâm phạm danh dự nhân phẩm người khác dựa trên tính trung thực của nội dung được công bố và trách nhiệm cũng như lợi ích khi công bố. Trái với luật Singapore, luật Việt Nam không quy định cơ sở pháp lý tương tự để bảo vệ quyền tự do ngôn luận.

2. Quy định về hình thức của hợp đồng

2.1. Quy định của pháp luật Việt Nam

Tại Việt Nam, hình thức hợp đồng được tuân theo quy định về hình thức của giao dịch dân sự ghi tại Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015, theo đó có 4 loại hình thức hợp đồng.

Thứ nhất, hình thức hợp đồng thông qua lời nói (hợp đồng miệng). Hợp đồng giao kết bằng miệng là việc các bên thỏa thuận với nhau bằng lời nói, thiết lập quyền và nghĩa vụ bằng lời nói. Thông qua hình thức này, các bên chỉ cần thỏa thuận miệng với nhau về nội dung cơ bản của hợp đồng. Thường được áp dụng trong những trường hợp các bên có sự tin tưởng lẫn nhau (thường giữa các đối tượng có quan hệ ruột thịt, thân quen, ví dụ như giữa như bố mẹ với con cái) hoặc đối với những hợp đồng mà ngay sau khi giao kết sẽ thực hiện và chấm dứt (mua một bó rau ngoài chợ, bên bán và bên mua thỏa thuận với nhau bằng lời nói và hợp đồng kết thúc ngay sau khi bên mua trả tiền bó rau cho bên bán). Rủi ro lớn nhất của hình thức này là khi một bên trong hợp đồng phủ nhận sự tồn tại của thỏa thuận do muốn trốn tránh nghĩa vụ thì bên còn lại khó có thể chứng minh được do hình thức hợp đồng đã lựa chọn không đảm bảo tính pháp lý cao.

Thứ hai, hình thức hợp đồng thông qua hành vi. Hợp đồng bằng hành vi được thiết lập thông qua hành động của các chủ thể đối với nhau. Các chủ thể không cần trao đổi bằng lời nói mà chỉ cần thực hiện những hành vi giao dịch. Lấy ví dụ như hình thức mua bán qua siêu thị, người mua sẽ thực hiện lựa chọn hàng hóa theo ý muốn trong các gian hàng và đưa đến quầy thu ngân. Hành động lựa chọn mặt hàng theo giá cả đã có sẵn chính là đề nghị giao kết hợp đồng mua bán. Hành động người bán thực hiện xong các thủ tục thanh toán

chính là chấp nhận giao kết hợp đồng. Sau khi thanh toán, hàng hóa thuộc sở hữu của người mua. Ngay tại thời điểm đó, hợp đồng chấm dứt.

Thứ ba, hình thức hợp đồng bằng văn bản. Hình thức bằng văn bản đảm bảo tính pháp lý cao đối với quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia và khi xảy ra tranh chấp, văn bản giao kết là chứng cứ pháp lý chắc chắn không thể phủ nhận. Bên cạnh đó, theo quy định về hình thức hợp đồng của Bộ luật Dân sự 2015 thì giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử cũng được coi là giao dịch bằng văn bản. Như vậy, những hợp đồng điện tử cũng chính là hợp đồng dân sự mang hình thức văn bản. Các bên tham gia có thể sử dụng thông điệp dữ liệu làm phương tiện để thể hiện ý chí và thực hiện giao kết hợp đồng. Chính vì thế, thông điệp dữ liệu điện tử cũng là một hình thức hợp đồng và ngày càng phổ biến trong xã hội hiện nay. Có rất nhiều ví dụ về giao kết hợp đồng bằng văn bản điện tử như là những hành vi mua, bán, tặng cho có thể thiết lập thông qua các trang điện tử hay các ứng dụng điện tử chuyên dụng như Shopee, Sen đỏ, Tiki, Lazada... Trong đó, người mua chỉ cần thực hiện các thao tác thông qua ứng dụng như: chọn mặt hàng, ghi địa chỉ, chọn hình thức thanh toán… Cùng với đó, người bán sẽ vận chuyển hàng hóa đến địa chỉ của người mua theo thông tin dữ liệu điện tử.

Thứ tư, hợp đồng có công chứng chứng thực. Ví dụ như hợp đồng liên quan đến bất động sản, hợp đồng liên quan đến tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hợp đồng về quyền sử dụng đất… Có thể thấy rằng, hình thức công chứng, chứng thực hoặc đăng ký có giá trị chứng cứ cao nhất. Tuy nhiên, đối với những hợp đồng pháp luật không yêu cầu phải lập theo hình thức này nhưng để quyền lợi được đảm bảo, các bên vẫn có thể chọn hình thức này để giao kết.

2.2. Quy định của pháp luật Singapore

Giống như quy định trong Bộ luật Dân sự 2015 của Việt Nam, pháp luật Singapore quy định hợp đồng có thể được giao kết bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể, trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng đối với một số loại hợp đồng cụ thể. Trong hợp đồng mua bán hàng hóa, các bên có thể giao kết hợp đồng bằng văn bản (có hoặc không có đóng dấu) hoặc bằng lời nói, hoặc có thể ngụ ý từ việc tiến hành hành vi của các bên. Theo điều 4(1) Đạo luật Mua bán hàng hóa về "Hợp đồng mua bán được thực hiện như thế nào": "Theo Đạo luật này và bất kỳ Đạo luật nào khác, hợp đồng mua bán có thể được lập thành văn bản (có hoặc không có con dấu), hoặc bằng lời nói, hoặc một phần bằng văn bản và một phần bằng lời nói, hoặc có thể được ngụ ý từ hành vi của các bên" (sso.agc.gov.sg). Trong trường hợp pháp luật có quy định, hợp đồng của các bên phải được lập dưới hình thức văn bản. Ví dụ hợp đồng mua bán hoặc quy định khác về bất động sản phải lập dưới hình thức văn bản (Law of Property act 1925, s40). Hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật hợp đồng Singapore được chia thành hai loại: hợp đồng được ký thông thường và hợp đồng được đóng dấu của hai bên. Theo quan niệm chung của các nước theo truyền thống Common Law thì một hợp đồng không nhất thiết phải được kí bởi cả hai bên mà có thể chỉ cần một bên ký (bên mà sau này sẽ trở thành bị đơn) cũng có hiệu lực. Tòa án có thể coi văn bản viết có chữ ký của một bên là chứng cứ chứng minh quan hệ hợp đồng.

3. Quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng

3.1. Quy định của pháp luật Việt Nam

Pháp luật Việt Nam coi điều kiện có hiệu lực của hợp đồng "là tổng hợp những yêu cầu pháp lý nhằm đảm bảo cho hợp đồng được lập đúng bản chất đích thực của nó" (Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí

Minh, 2015). Các điều kiện bắt buộc này buộc các chủ thể phải tuân thủ khi xác lập, giao kết hợp đồng mà nếu thiếu các điều kiện đó thì hợp đồng đương nhiên vô hiệu hoặc có thể bị vô hiệu. Mọi cam kết, thỏa thuận hợp pháp sẽ có hiệu lực bắt buộc đối với các bên và được pháp luật bảo hộ.

(i) Điều kiện về chủ thể tham gia hợp đồng

Theo khoản a Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015, điều kiện để hợp đồng có hiệu lực là "chủ thể tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự". Như vậy, "chủ thể" ở đây phải được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là cá nhân mà còn bao gồm pháp nhân và hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân (Điều 1, Điều 101, Bộ luật Dân sự 2015).

a. Cá nhân: Bộ luật Dân sự 2015 đã dành riêng một mục gồm 9 Điều khoản để quy định rõ về năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự của cá nhân, nêu rõ tầm quan trọng của chủ thể tham gia giao kết hợp đồng. Có thể thấy, chỉ những người có năng lực hành vi mới có ý chí riêng và nhận thức được hành vi của họ để có thể tự mình xác lập, thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự đồng thời phải tự chịu trách nhiệm trong chính giao dịch dân sự đó. Cho nên, giao dịch dân sự do cá nhân xác lập chỉ có hiệu lực nếu phù hợp với mức độ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân được quy định tại Mục 1 Chương III Bộ luật Dân sự 2015. Các quy định này cho phép xác định trường hợp nào giao dịch dân sự phải do người có đầy đủ năng lực chủ thể xác lập, trường hợp nào giao dịch dân sự có thể do người chưa thành niên hay người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập.

b. Pháp nhân; hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân: Năng lực pháp luật của pháp nhân được hiểu là khả năng của pháp nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự phù hợp mục đích hoạt động của mình, phát sinh từ thời điểm pháp nhân được thành lập và chấm dứt từ thời điểm chấm dứt pháp nhân. Khi năng lực hành vi dân sự của pháp nhân không bị giới hạn, pháp nhân sẽ được phép giao kết tất cả các hợp đồng mà chủ thể này muốn. Đây là một sự thiếu sót cần thiết phải hoàn thiện trong nhu cầu xác định có hay không có việc xác lập hợp đồng trong tình trạng vi phạm điều kiện về năng lực chủ thể đối với pháp nhân. Xét trong quy định "chủ thể tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự", có thể hiểu năng lực hành vi của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác được xem xét thông qua vai trò của người đại diện, có thể là đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền. Người đại diện xác lập, thực hiện giao dịch dân sự nhân danh người được đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác. Tuy nhiên, các chủ thể này chỉ tham gia các giao dịch dân sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Người đại diện xác lập giao dịch dân sự trong phạm vi nhiệm vụ của chủ thể đó được điều lệ hoặc pháp luật quy định.

(ii) Điều kiện về sự tự nguyện

Vì bản chất của giao dịch dân sự là sự thống nhất giữa ý chí và bày tỏ ý chí, cho nên "tự nguyện" là sự cụ thể hóa nguyên tắc tự do ý chí của các chủ thể tham gia được quy định tại Điều 3, Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành không xác định như thế nào là vi phạm sự tự nguyện và có những trường hợp vi phạm sự tự nguyện nào. Tình trạng này dẫn đến trên thực tế, việc đánh giá sự tự nguyện phải dựa vào nhiều yếu tố, nhất là khi có tranh chấp phát sinh. Do đó, đã có các cách giải hiểu khác nhau về các trường hợp vi phạm sự tự nguyện. Có ý kiến cho rằng, vi phạm điều kiện về sự tự nguyện bao gồm các trường hợp xác lập giao dịch bởi người bị mất năng lực hành vi dân sự, xác lập hợp đồng có yếu tố nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa (Nguyễn Ngọc Điện, 2007, tr.7, 8). Trong khi đó, ý kiến khác lại khẳng định, những trường hợp vi phạm sự tự nguyện khi giao kết hợp đồng bao gồm ký kết hợp đồng một cách giả tạo,

hợp đồng được xác lập do nhầm lẫn, do bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép; do xác lập hợp đồng tại thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (Đỗ Văn Đại, 2013, tr.156-158).

(iii) Điều kiện về mục đích, nội dung hợp đồng không được vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội

Đây là điều kiện đặt ra để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Đỗ Văn Đại, 2013, tr.152). Mục đích trong giao kết hợp đồng là lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt được khi xác lập hợp đồng (Điều 118, Bộ luật Dân sự 2015). Trong khi đó, nội dung của hợp đồng là tổng hợp các điều khoản mà các bên đã cam kết, thỏa thuận; những điều khoản này xác định quyền, nghĩa vụ của các bên phát sinh từ việc giao kết hợp đồng. Việc xác định trái pháp luật hay không cần căn cứ vào nhiều văn bản pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau, trên cơ sở nguyên tắc: "Các bên có quyền thỏa thuận những gì không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội".

(iv) Điều kiện về hình thức của hợp đồng

Khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định". Theo đó, hình thức không phải là điều kiện có hiệu lực đương nhiên của hợp đồng, mà chỉ là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng khi pháp luật quy định. Khi pháp luật quy định hợp đồng phải được lập theo một hình thức xác định thì các bên phải tuân thủ. Nếu hợp đồng không được lập đúng hình thức luật định, thì hợp đồng đó bị coi là vi phạm điều kiện về hình thức.

3.2. Quy định của pháp luật Singapore

Đối với pháp luật Singapore, chủ thể có đủ năng lực giao kết hợp đồng khi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự trên cơ sở quy định của pháp luật. Điều này cũng khá giống với quy định của pháp luật Việt Nam về chủ thể trong giao dịch dân sự (Điều 117, Bộ luật Dân sự 2015). Tuy nhiên, vẫn có điểm khác biệt trong các đối tượng không đủ năng lực hành vi dân sự để xác lập hợp đồng gồm có người chưa thành niên hay người bị tâm thần. Theo quy định của hệ thống thông luật và luật thành văn ở Singapore, người chưa thành niên là người dưới 21 tuổi trong khi ở pháp luật Việt Nam, người thành niên là người đủ 18 tuổi trở lên (Điều 19, Bộ luật Dân sự 2015). Bên cạnh đó, pháp luật Singapore vẫn cần có các điều kiện sau đây để một hợp đồng thực sự có hiệu lực:

(i) Thứ nhất, một hợp đồng cần có đầy đủ các điều khoản hoặc ít nhất là phải có những điều khoản cơ bản của thỏa thuận (singaporelawwatch.sg). Theo đó, các thẩm phán có thể đưa ra phỏng đoán về sự tồn tại của các thỏa thuận xem xét hành vi của các bên, cách thức giao dịch trước đây của các bên, thực tiễn thương mại hoặc theo các tiêu chuẩn hợp lý. Bởi lẽ hợp đồng về cơ bản là thỏa thuận của hai hay nhiều bên và các điều khoản này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tương ứng của các bên khi được thi hành theo pháp luật. Một hợp đồng càng đầy đủ, càng chi tiết thì sẽ dễ dàng hơn cho các bên ký kết giải quyết vụ việc khi có vi phạm hợp đồng xảy ra hay tranh chấp phát sinh sau này.

(ii) Thứ hai, hợp đồng phải có nghĩa vụ đối ứng hoặc được ghi nhận trong văn bản có đóng dấu của các bên (singaporelawwatch.sg). Nghĩa vụ đối ứng được coi là có giá trị theo quy định của pháp luật khi mà bên được cam kết đưa ra cho bên cam kết theo yêu cầu của bên được cam kết để thể hiện rằng bên cam kết sẽ cố gắng thực thi yêu cầu đưa ra. Theo hệ thống thông luật, các thỏa thuận không được coi là hợp đồng và không có hiệu lực bắt buộc với các bên khi nó không có nghĩa vụ đối ứng. Định nghĩa về sự có đi có lại làm cơ sở cho yêu cầu xem xét có nghĩa là phải có một số mối quan hệ nhân quả giữa nghĩa vụ đối ứng và chính cam

kết. Do đó, nghĩa vụ đối ứng không thể bao gồm những điều đã được thực hiện trước khi cam kết được thực hiện. Tuy nhiên, cho dù là như vậy, nghĩa vụ này không chỉ được xác định bởi trình tự của các sự kiện. Một hành động thực hiện một cam kết chắc chắn vẫn có thể trở thành nghĩa vụ đối ứng nếu nó được hiểu là một phần của một trao đổi ràng buộc. Theo nguyên tắc chung của tòa án thì nghĩa vụ cần tương xứng với cam kết. Trái lại, trên thực tế, nhiều trường hợp các bên giao kết hợp đồng thỏa thuận đưa ra nghĩa vụ đối ứng có giá trị thấp hơn nhưng vẫn được các tòa án chấp nhận. Ngoài quy định về nghĩa vụ đối ứng thì khi cam kết giữa các bên được thể hiện bằng văn bản chứng thực của các bên vẫn được công nhận hiệu lực theo pháp luật hợp đồng của Singapore.

(iii) Thứ ba, trong trường hợp không có ý định giao kết hợp đồng (singaporelawwatch.sg), một thỏa thuận ngay cả khi có nghĩa vụ đối ứng thì vẫn không có hiệu lực. Liệu các bên tham gia thỏa thuận có ý định tạo mối quan hệ ràng buộc về mặt pháp lý giữa họ hay không là câu hỏi xác định bằng đánh giá khách quan dựa vào thực tế liên quan. Đối với các thỏa thuận về thương mại, thẩm phán thường sẽ cho rằng các bên dự định ràng buộc về mặt pháp lý. Tuy nhiên, giả định đó của thẩm phán có thể bị thay đổi nếu các bên tuyên bố không có ý định giao kết hợp đồng.

Kết luận

Như vậy, qua tìm hiểu và phân tích, có thể thấy pháp luật hợp đồng của Singapore là theo hệ thống thông luật, coi án lệ là nguồn cơ bản. Trong khi đó, pháp luật hợp đồng của Việt Nam chủ yếu được quy định tại Bộ luật Dân sự. Bên cạnh những điểm khác nhau như về nguồn gốc pháp luật hợp đồng, nghĩa vụ đối ứng, yếu tố lỗi, yêu cầu về chữ ký của các bên… thì pháp luật của Singapore và Việt Nam cũng có những điểm tương đồng về bản chất của hợp đồng, điều kiện về chủ thể hợp đồng... Để xây dựng được khung pháp luật hoàn thiện và linh hoạt điều chỉnh các quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ hợp đồng- loại quan hệ phổ biến trong đời sống xã hội, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các nước, trong đó có pháp luật hợp đồng của Singapore với nền tảng là các quy định về hợp đồng của hệ thống pháp luật Anh, có nhiều quy định chặt chẽ nhưng không kém phần mềm dẻo.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Văn Đại (Chủ biên) (2013). *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

2. Nguyễn Ngọc Điện (2007). *Giáo trình Luật Dân sự 1*. Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

3. Law of Property act 1925, s40. *Law of Property Act 1925*. legislation.gov.uk. Ngày truy cập 10/1/2022.

4. Gary Chan Kok Yew (2012). So sánh pháp luật về trách nhiệm ngoài hợp đồng và lỗi (tort) của Singapore và Việt Nam, mục III (A). *Tap Chi Khoa Hoc Phap Ly [Legal Sciences Journal]*. 6, (67), 45-54. Research Collection Yong Pung How School Of Law.

5. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự*. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx. Ngày truy cập 10/1/2022.

6. Singapore Law Watch. Ch. 08 The Law of Contract. https://www.singaporelawwatch.sg/AboutSingapore-Law/Commercial-Law/ch-08-the-law-of-contract. Ngày truy cập 5/1/2022.

7. Singapore Statutes Online. *Sale of Goods Act 1979*. https://sso.agc.gov.sg/Act/SGA1979#pr1. Ngày truy cập 10/1/2022.

8. The Free Dictionary. http //legal- dictionary.thefreedictionary.com/contract. Ngày truy cập 10/1/2022.

9. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2015). *Giáo trình hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng* (tái bản, có sửa đổi, bổ sung). Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.